

Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc,
Nguyễn Quảng Trường & Nguyễn Vũ Khôi

Nhận dạng một số loài Bò sát - Éch nhái ở Việt Nam



Chi Cục Kiểm Lâm TP. HCM



Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam



Viện Sinh Thái và Tài Nguyên Sinh Vật



NHÀ XUẤT BẢN NÔNG NGHIỆP

Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc,
Nguyễn Quảng Trường & Nguyễn Vũ Khôi

Nhận dạng một số loài Bò sát - Éch nhái ở Việt Nam



Chi Cục Kiểm Lâm TP. HCM



Tổ Chức Wildlife At Risk Việt Nam



Viện sinh thái và Tài Nguyên Sinh Vật

Nhà Xuất Bản Nông Nghiệp
TP. Hồ Chí Minh - 2005

Ảnh Bìa



Ếch cây xanh đốm *Polypedates dennysii*
Ảnh: Hồ Thu Cúc



Rồng đất *Physignathus cocincinus*
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi

Rắn hổ mang Trung Quốc *Naja atra*
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi



Cá sấu xiêm *Crocodylus siamensis*
Ảnh: Nguyễn Vũ Khôi

Biểu tượng



Chỉ ra rằng đây là loài đặc hữu của Việt Nam (chỉ có ở Việt Nam)

Bản quyền © 2005, Wildlife At Risk
64/1A Trần Huy Liệu, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
Điện thoại / Fax: +(84.8) 845 2300

Mọi ý kiến đóng góp xin vui lòng liên hệ theo địa chỉ email:
info@wildlifeatrisk-vietnam.org

Mục Lục

Lời cảm ơn	7
Lời giới thiệu	8
Hướng dẫn sử dụng sách	9

Thằn Lằn (Lizards)

1. <i>Acanthosaura capra</i> (Gunther, 1861) Ô rô capra / Capra tree lizard	12
2. <i>Acanthosaura lepidogaster</i> (Cuvier, 1829) Ô rô vảy / Scale-bellied tree lizard	13
3. <i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802) Nhông xanh / Garden fence lizard	14
4. <i>Draco blanfordii</i> (Boulenger, 1885) Thằn lằn bay blanford / Blanford's gliding lizard	15
5. <i>Draco maculatus</i> (Gray, 1845) Thằn lằn bay đốm / Spotted gliding lizard	16
6. <i>Gekko gekko</i> (Linnaeus, 1758) Tắc kè / Tockay, Gecko	17
7. <i>Leiolepis reevesii</i> (Gray, 1831) Nhông cát rivo / Eastern butterfly lizard	18
8. <i>Physignathus cocincinus</i> (Cuvier, 1829) Rồng đất / Indochinese water dragon	19
9. <i>Shinisaurus crocodilus</i> (Ahl, 1930) Thằn lằn cá sấu / Chinese crocodile lizard	20
10. <i>Varanus bengalensis</i> (Gray, 1831) Kỳ đà vân / Bengal, Clouded monitor	21
11. <i>Varanus salvator</i> (Laurenti, 1786) Kỳ đà nước / Water monitor	22

Rắn (Snakes)

12. <i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758) Trăn đất / Asiatic rock python, Burmese python	24
13. <i>Python reticulatus</i> (Schneider, 1801) Trăn gấm / Reticulated python	25
14. <i>Xenopeltis unicolor</i> (Reinwardt, in Boie 1827) Rắn mống / Sunbeam snake	26
15. <i>Ahaetulla prasina</i> (Reinhardt, in Boie, 1827) Rắn roi thường / Oriental whip snake	27
16. <i>Amphiesma modesta</i> (Gunther, 1875) Rắn sãi trơn / Modest keelback	28
17. <i>Amphiesma stolata</i> (Linnaeus, 1758) Rắn sãi thường / Buff-striped keelback, Striped keelback	29
18. <i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789) Rắn leo cây / Gmelin's bronzeback, Painted bronzeback, Common bronzeback	30

19.	<i>Elaphe mandarina</i> (Cantor, 1842)	
	Rắn sọc quan / Mandarin rat snake	31
20.	<i>Elaphe moellendorffii</i> (Boettger, 1886)	
	Rắn sọc đuôi khoanh / Moellendorff's rat snake	32
21.	<i>Elaphe porphyracea</i> (Cantor, 1839)	
	Rắn sọc đốm đỏ / Black-banded trinked snake	33
22.	<i>Elaphe prasina</i> (Blyth, 1854)	
	Rắn sọc xanh / Green tree racer	34
23.	<i>Elaphe radiata</i> (Schlegel, 1837)	
	Rắn sọc dưa / Copperhead racer, Radiated rat snake	35
24.	<i>Elaphe taeniura</i> (Cope, 1861)	
	Rắn sọc đuôi / Taiwan beauty snake	36
25.	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	
	Rắn bông voi / Bocourt's water snake	37
26.	<i>Enhydris chinensis</i> (Gray, 1842)	
	Rắn bông Trung Quốc / Chinese water snake	38
27.	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	
	Rắn bông sừng / Rainbow water snake	39
28.	<i>Enhydris jagori</i> (Peter, 1863)	
	Rắn bù lạch / Striped water snake	40
29.	<i>Enhydris innominata</i> (Morice, 1875)	
	Rắn bông không tên / Mekong delta water snake	41
30.	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	
	Rắn bông chì / Plumbeous water snake	42
31.	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	
	Rắn râu / Tentacled snake	43
32.	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)	
	Rắn ri cá / Puff-faced water snake	44
33.	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	
	Rắn ráo thường / Indochinese rat snake	45
34.	<i>Ptyas mucosus</i> (Linnaeus, 1758)	
	Rắn ráo trâu / Common rat snake, Oriental rat snake	46
35.	<i>Xenochrophis piscator</i> (Schneider, 1799)	
	Rắn nước / Checkered keelback	47
36.	<i>Bungarus bungaroides</i> (Cantor, 1839)	
	Rắn cạp nia thường / Common krait	48
37.	<i>Bungarus candidus</i> (Linnaeus, 1758)	
	Rắn cạp nia nam / Blue krait	49
38.	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	
	Rắn cạp nong / Banded krait	50
39.	<i>Bungarus multicinctus</i> (Blyth, 1861)	
	Rắn cạp nia bắc / Many-banded krait	51
40.	<i>Lapemis hardwickii</i> (Gray, 1835)	
	Đèn gai / Hardwicke's sea snake	52
41.	<i>Ophiophagus hannah</i> (Cantor, 1836)	
	Rắn hổ chúa / King cobra	53
42.	<i>Naja atra</i> (Cantor, 1842)	
	Rắn hổ mang Trung Quốc / Chinese cobra	54

43.	<i>Naja siamensis</i> (Laurenti, 1768)	
	Rắn hổ mang xiêm / Siam cobra	55
44.	<i>Azemiops feae</i> (Boulenger, 1888)	
	Rắn lục đầu bạc / Pink-headed viper, Fea's viper	56
45.	<i>Calloselasma rhodostoma</i> (Boie, in Boie, 1827)	
	Rắn chòam quạp / Malayan pit-viper	57
46.	<i>Deinagkistrodon acutus</i> (Gunther, 1888)	
	Rắn lục mũi hếch / Sharp-nosed pitviper	58
47.	<i>Trimeresurus albolabris</i> (Gray, 1842)	
	Rắn lục môi trắng / White-lipped pitviper, Bamboo pitviper	59
48.	<i>Trimeresurus monticola</i> (Gunther, 1864)	
	Rắn lục núi / Mountain pit viper	60
49.	<i>Trimeresurus mucrosquamatus</i> (Cantor, 1839)	
	Rắn lục cườm / Chinese habu	61
50.	<i>Trimeresurus stejnegeri</i> (Schmidt, 1925)	
	Rắn lục xanh / Bamboo pit viper, Chinese green tree viper	62

Cá sấu (Crocodiles)

51.	<i>Crocodylus porosus</i> (Schneider, 1801)	
	Cá sấu nước mặn / Saltwater crocodile, Indo-Pacific crocodile	64
52.	<i>Crocodylus siamensis</i> (Schneider, 1801)	
	Cá sấu xiêm / Siamese crocodile	65

Ếch Nhái (Amphibians)

53.	<i>Echinotriton asperrimus</i> (Unterstein, 1930)	
	Cá cóc sần / Granular newt	68
54.	<i>Paramesotriton deloustali</i> (Bourret, 1934)	
	Cá cóc bụng hoa / Vietnamese salamander	69
55.	<i>Bombina microdeladigitora</i> (Liu, Hu and Yang, 1960)	
	Cóc tía / Yunnan firebelly toad	70
56.	<i>Bufo galeatus</i> (Gunther, 1864)	
	Cóc rừng / Gamboja toad	71
57.	<i>Bufo melanostictus</i> (Schneider, 1799)	
	Cóc nhà / Asian common toad, Common sunda toad, Black spined toad	72
58.	<i>Ichthyophis bannanicus</i> (Yang, 1984)	
	Ếch giun / Banna caecilian, Yunnan caecilian	73
59.	<i>Brachytarsophrys feae</i> (Boulenger, 1887)	
	Cóc mây phê / Kakhien hill frog	74
60.	<i>Megophrys longipes</i> (Boulenger, 1886 "1885")	
	Cóc mắt chân dài / Malacca spadefoot toad	75
61.	<i>Megophrys palpebralespinosa</i> (Bourret, 1937)	
	Cóc mây gai mí / Tonkin spadefoot toad	76
62.	<i>Vibrissaphora ailaonica</i> (Yang, Cheng et Ma, 1983)	
	Ếch gai hàm / Ailao spiny toad, Yunnan mustache toad	77
63.	<i>Chaparana delacouri</i> (Angel, 1928)	
	Ếch vạch / Tonkin asian frog	78

64. <i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1835) Ếch đồng / Common lowland frog, Chinese bullfrog, Taiwanese frog	79
65. <i>Limnonectes blythii</i> (Boulenger, 1920) Ếch blythi / Blyth's frog	80
66. <i>Limnonectes kuhlii</i> (Tschudi, 1838) Ếch tron / Kuhl's creek frog, Big-headed frog	81
67. <i>Limnonectes limnocharis</i> (Boie, 1834) Ngôe / Grass frog, Paddy frog, Rice frog	82
68. <i>Paa verrucospinosa</i> (Bourret, 1937) Ếch gai sần / Granular spiny frog	83
69. <i>Paa yunnanensis</i> (Anderson, 1878) Ếch gai vân nam / Yunnan spiny frog, Yunnan paa frog	84
70. <i>Rana andersoni</i> (Boulenger, 1882) Chàng an đéc sòn / Golden crossband frog, Anderson's frog	85
71. <i>Rana chapaensis</i> (Bourret, 1937) Chàng sa pa / Chapa frog	86
72. <i>Rana johnsi</i> (Smith, 1921) Hiu hiu / John's frog	87
73. <i>Rana guentheri</i> (Boulenger, 1882) Chẫu / Gunther's Amoy frog, Gunther's frog	88
74. <i>Rana maonensis</i> (Bourret, 1937) Chàng mẫu sơn / Maon frog	89
75. <i>Rana nigrovittata</i> (Blyth, 1855) Ếch sưỡi / Black-striped frog	90
76. <i>Polypedates dennysii</i> (Blanford, 1881) Ếch cây xanh đốm / Deny's whipping frog	91
77. <i>Rhacophorus annamensis</i> (Smith, 1924) Ếch cây trung bộ / Annam flying frog	92
78. <i>Rhacophorus bipunctatus</i> (Ahl, 1927) Ếch bay himalaya / Himalaya flying frog	93
79. <i>Rhacophorus calcaneus</i> (Smith, 1924) Ếch cây cựa / Vietnam flying frog	94
80. <i>Rhacophorus reinwardtii</i> (Schlegel, 1840) Ếch cây bay / Green flying frog, Reinwardt's flying frog	95
81. <i>Theلودerma asperum</i> (Boulenger, 1886) Ếch cây sần asp / Hill garden bug-eyed frog	96
82. <i>Theلودerma corticale</i> (Boulenger, 1903) Ếch cây sần bắc bộ / Tonkin bug-eyed frog	97
Danh sách các loài bò sát và ếch nhái quý hiếm ở Việt Nam	98

Lời cảm ơn

Các tác giả xin chân thành cảm ơn các cơ quan, tổ chức và cá nhân dưới đây đã giúp đỡ trong quá trình soạn thảo, biên tập và xuất bản cuốn sách này:

- Tổ chức Wildlife At Risk đã hỗ trợ tài chính để soạn thảo và xuất bản cuốn sách Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam, đặc biệt là ông Dominic Sciven, Chủ tịch sáng lập tổ chức.
- Lãnh đạo Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật và Lãnh đạo Phòng Động vật học Có xương sống đã tạo điều kiện cho chúng tôi soạn thảo cuốn sách.
- Các đồng nghiệp trong và ngoài nước đã cung cấp các tư liệu quý báu trong quá trình soạn thảo, đặc biệt là TS. Nikolai Orlov (Viện Động vật Xanh Pêtecbuga, Viện Hàn lâm khoa học Liên bang Nga), TS. Sergei Ryabov (Trung tâm Thuần dưỡng các loài bò sát Tula, CHLB Nga), TS. Robert W. Murphy (Bảo tàng Hoàng gia Ontario, Canada), ThS. Raoul Bain (Bảo tàng Lịch sử Tự nhiên Hoa Kỳ), và ông Lê Khắc Quyết (Tổ chức Bảo tồn Động thực vật hoang dã - FFI tại Việt Nam).

Lời nói đầu

Cuốn sách “Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam” được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh và tra cứu các thông tin có liên quan về một số loài bò sát và ếch nhái quan trọng ở Việt Nam. Tổng số 52 loài bò sát và 30 loài ếch nhái được chọn lựa để giới thiệu trong cuốn sách này. Các loài được mô tả trong cuốn sách này bao gồm các loài được luật pháp quốc tế và trong nước bảo vệ; các loài quý hiếm cấp toàn cầu hoặc cấp quốc gia, các loài đặc hữu của Việt Nam, một số loài không thuộc các tiêu chí trên nhưng đang bị săn bắt và buôn bán mạnh để làm thực phẩm, dược phẩm hoặc nuôi làm cảnh cũng được mô tả trong cuốn sách này. Riêng phần Rùa không được giới thiệu trong cuốn sách này do hiện tại đã có tài liệu “Sách hướng dẫn định loại rùa Thái Lan, Lào, Việt Nam và Campuchia”, xuất bản năm 2001. Bên cạnh đó, do hạn chế về thời gian và tư liệu, chúng tôi chưa thể giới thiệu tất cả các loài bò sát và ếch nhái quý hiếm ở Việt Nam.

Tài liệu này được biên soạn chủ yếu phục vụ những người làm công tác bảo tồn trong các lĩnh vực như nghiên cứu về phân loại, sinh học, sinh thái của các loài bò sát và ếch nhái, các nhà quản lý trong các khu bảo tồn, các nhà hoạch định chính sách và thực thi pháp luật có liên quan đến bảo vệ và quản lý buôn bán động vật hoang dã trong và ngoài nước. Chúng tôi hi vọng rằng, cuốn sách “Nhận dạng một số loài bò sát và ếch nhái ở Việt Nam” sẽ là một tài liệu tham khảo hữu ích góp phần cung cấp các thông tin cơ bản phục vụ công tác nghiên cứu và bảo tồn động vật hoang dã của Việt Nam và trong khu vực. Đồng thời các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp quý báu của bạn đọc để bổ sung, cập nhật các thông tin trong lần tái bản sau.

Một số hình ảnh trong tài liệu này do chính các tác giả chụp và có thể xem trong thư viện hình ảnh trên website của Tổ chức Wildlife At Risk.

Các tác giả

Hướng dẫn sử dụng sách

Cuốn sách này được soạn thảo nhằm giúp bạn đọc nhận dạng nhanh các loài bò sát, ếch nhái quý hiếm hoặc các loài mà quần thể của chúng đang bị suy giảm ở Việt Nam. Đối với mỗi loài, không chỉ mô tả các đặc điểm nhận dạng, ảnh màu để đối chiếu mà các thông tin khác có liên quan cũng được cung cấp nhằm giúp người đọc dễ dàng tra cứu.

Cách tra cứu:

Bước 1: Xác định xem động vật thuộc nhóm nào (thằn lằn, rắn, cá sấu, ếch nhái, cá cóc,...).

Bước 2: So sánh với ảnh của các loài trong nhóm để tìm được con vật giống nhất với con vật cần tra cứu.

Bước 3: Đối chiếu với phần mô tả về đặc điểm nhận dạng.

Bước 4: Khi nhận dạng chính xác tên loài có thể tra cứu các thông tin về tình trạng bảo tồn và các thông tin khác có liên quan.

Đối với mỗi loài, các thông tin sau sẽ được cung cấp:

- Tên Việt Nam : Tên thông dụng nhất trong thời điểm soạn thảo.
- Tên khoa học : Tên khoa học được sử dụng rộng rãi trong các tài liệu khoa học và văn bản luật pháp có liên quan. Tên khoa học được in nghiêng, có kèm theo tên tác giả và năm công bố loài.
- Tên khác : Tên loài được sử dụng ở các địa phương hoặc tên theo các nhóm dân tộc khác nhau.
- Tên tiếng Anh : Tên tiếng Anh được sử dụng phổ biến nhất.

Tình trạng bảo tồn:

- Văn bản luật pháp quốc tế: Danh lục động vật hoang dã quý hiếm ghi trong các Phụ lục của Công ước CITES (2000).
- Văn bản luật pháp quốc gia: Danh lục động vật rừng quý hiếm ghi trong Nghị Định 48/2002/NĐ-CP (2002).
- Danh lục Đỏ IUCN (2003): Danh lục các loài động vật bị đe dọa cấp toàn cầu.
- Sách Đỏ Việt Nam (Bản thảo đề xuất năm 2004) - sau đây gọi là Sách Đỏ Việt Nam (2004): Các loài động vật bị đe dọa cấp quốc gia.

Các bậc đe dọa trong Danh lục Đỏ IUCN (2003) và Sách Đỏ Việt Nam (2004):

- EX : Tuyệt chủng.
- EW : Tuyệt chủng ngoài thiên nhiên (chỉ còn tồn tại trong các trại nuôi nhốt).
- CR : Cực kỳ nguy cấp, rất nguy cấp.
- EN : Nguy cấp.
- VU : Sẽ nguy cấp.
- LR : Ít nguy cấp (LR/cd: phụ thuộc bảo tồn, LR/nt: sắp bị đe dọa, LR/lc: ít lo ngại).
- DD : Thiếu dẫn liệu.
- NE : Không đánh giá.

Đặc điểm nhận dạng : Mô tả ngắn gọn các đặc điểm nhận biết loài: kích cỡ, đầu, thân, chi, đuôi, màu sắc cơ thể.

Đặc điểm sinh học, sinh thái : Cung cấp thông tin về nơi sống, thức ăn, mùa sinh sản giúp cho công tác cứu hộ, lưu giữ, nuôi nhốt hoặc thả lại tự nhiên.

Vùng phân bố : Phân bố ở Việt Nam và trên thế giới.

Giá trị sử dụng : Cung cấp thông tin về mục đích sử dụng như làm thực phẩm, làm dược phẩm, nuôi làm cảnh, buôn bán, diệt côn trùng.